

THÔNG BÁO TUYỂN SINH THẠC SĨ ĐỢT 1 NĂM 2025

Trường Đại học Đông Đô thông báo tuyển sinh Thạc sĩ đợt 1 năm 2025 như sau:

1. NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH

Stt	Ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Quản lý kinh tế	8340410	20
2	Quản lý công	8340403	18
3	Quản trị kinh doanh	8340101	15
4	Tài chính - Ngân hàng	8340201	15
5	Kiến trúc	8580101	15

2. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH VÀ HÌNH THỨC TUYỂN SINH

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Người đã tốt nghiệp đại học.

2.2. Điều kiện ngoại ngữ đầu vào: Thí sinh đã có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể:

Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng tiếng nước ngoài;

Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Đông Đô cấp chưa quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Một trong các văn bằng chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam tại Phụ lục I kèm theo Thông báo này hoặc chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

Nếu thí sinh chưa có một trong các văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ trên, được tham gia thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào do Trường Đại học Đông Đô tổ chức.

2.3. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển.

Thí sinh thuộc diện ưu tiên trong tuyển sinh được cộng điểm theo Quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. HỒ SƠ DỰ TUYỂN

Phiếu đăng ký dự tuyển (Phụ lục II);

Bằng và bảng điểm đại học (công chứng);

Văn bằng chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (nếu có);

Giấy tờ ưu tiên tuyển sinh (nếu có);

Căn cước công dân (công chứng).

4. QUY ĐỊNH NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP

Thí sinh đối sánh quy định về ngành đúng, ngành phù hợp theo Phụ lục III đính kèm Thông báo này để tự xác định đối tượng học bổ sung kiến thức.

Thí sinh ngành gần, ngành khác phải học bổ sung kiến thức đại học theo quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Nhà trường.

5. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ QUY ĐỔI ĐIỂM XÉT TUYỂN

Thí sinh xem tại Phụ lục IV đính kèm Thông báo này.

6. HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VÀ VĂN BẰNG

Nhà trường tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ theo hình thức chính quy, phương thức đào tạo theo quy chế tuyển sinh và đào tạo thạc sĩ của Nhà trường.

Văn bằng được cấp sau khi tốt nghiệp: Thạc sĩ.

7. HỌC PHÍ: 59.500.000 đ/khoá đối với cả 05 ngành

8. THỜI GIAN NHẬN HỒ SƠ, CHUYỂN ĐỔI, XÉT TUYỂN VÀ LỆ PHÍ

8.1. Thời gian nhận hồ sơ, học chuyển đổi và xét tuyển:

Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến ngày 30/9/2025

Thời gian đánh giá năng lực ngoại ngữ (dự kiến): Tháng 10/2025.

Thời gian xét tuyển (dự kiến): Tháng 10/2025

8.2. Lệ phí:

Lệ phí hồ sơ: 50.000đ

Lệ phí xét tuyển: 450.000đ

Học phí bổ sung kiến thức đại học: 250.000đ/tín chỉ

Lệ phí thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào: 3.000.000đ

9. ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH VÀ NHẬN HỒ SƠ

Trung tâm Tuyển sinh Trường Đại học Đông Đô

Địa chỉ: Phòng DDU116, Trường Đại học Đông Đô, số 60B Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: 0983 282 282 – 0903 282 282

Website: <http://hdiu.edu.vn/>

Nơi nhận:

- Các đơn vị, cá nhân thuộc Trường (để t/h);
- Các đối tác tuyển sinh (để p/h);
- Công báo trên website DDU;
- Lưu: VT, TTTS.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Sơn



PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông báo số **359** /ĐHDD-TBTS ngày **19/6/2025**)

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Trình độ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/Văn bằng	Trình độ/Thang điểm bậc 3/6
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45
		IELTS	4.0 - 5.0
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary Linguaskill. Thang điểm: 140-159
		Cambridge Council	ESOL Entry 3; Aptis: Nghe: 24-33 Đọc: 26-37 Nói: 26-40 Viết: 26-39
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 3 (TDN 3)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK bậc 3
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1
7	Tiếng Hàn	TOPIK – Test of proficiency in Korean	TOPIK II – Level 3



PHỤ LỤC II

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN

(Ban hành kèm theo Thông báo số 359 /ĐHĐĐ-TBTS ngày 19/6/2025)

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Kính gửi: Hội đồng Tuyển sinh Trường Đại học Đông Đô

Họ và tên:

Ngày sinh: Nơi sinh:

Quê quán:

Nơi ở hiện nay:

Điện thoại: Email:

Tốt nghiệp đại học năm: Chuyên ngành:

Tại trường:

Hệ: Chính quy ☐ VLVH ☐ Từ xa ☐

Loại: Xuất sắc ☐ Giỏi ☐ Khá ☐ Trung bình khá ☐ Trung bình ☐

Bằng Đại học thứ 2 (nếu có):

Cơ quan công tác:

Đối tượng dự thi: Công chức, viên chức ☐ Doanh nghiệp ☐ Thí sinh tự do ☐

Đối tượng ưu tiên: Công tác tại miền núi ☐ Dân tộc ít người ☐ Thương binh ☐

Con liệt sĩ ☐ Con nạn nhân chất độc da cam ☐

Đăng ký dự thi tuyển sinh cao học chuyên ngành:

Tôi xin thực hiện đúng các quy định đối với thí sinh dự thi và nếu trúng tuyển sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về đào tạo sau đại học.

....., ngày tháng năm 2025

NGƯỜI VIẾT

Ghi chú: ☐ Đánh dấu ✓ vào các ô phù hợp



PHỤ LỤC III
DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP
VÀ CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC ĐẠI HỌC
(Ban hành kèm theo Thông báo số 359 /ĐHĐĐ-TBTS ngày 19/6 /2025)

I. CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

1. Ngành đúng: Thí sinh tốt nghiệp đại học một trong các ngành thuộc (Mã ngành 73401...) sẽ không học bổ sung kiến thức gồm: Quản trị kinh doanh, Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may.

2. Ngành phù hợp:

Thí sinh tốt nghiệp đại học một trong các ngành thuộc (Mã ngành 734...) sẽ học bổ sung kiến thức 06 học phần gồm: Tài chính - Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán; Quản trị - Quản lý; Khoa học quản lý; Quản lý công; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quan hệ lao động, Quản lý dự án.

Thí sinh tốt nghiệp đại học các ngành không thuộc các ngành trên sẽ học bổ sung kiến thức 09 học phần.

3. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức đại học

Bổ sung kiến thức 06 học phần			Bổ sung kiến thức 09 học phần		
Stt	Học phần	Số TC	Stt	Học phần	Số TC
1	Thống kê kinh tế	2	1	Thống kê kinh tế	2
2	Quản trị tài chính	2	2	Quản trị tài chính	2
3	Quản trị chiến lược	2	3	Quản trị chiến lược	2
4	Quản trị sản xuất	2	4	Quản trị sản xuất	2
5	Quản trị nhân lực	2	5	Quản trị nhân lực	2
6	Quản trị doanh nghiệp	2	6	Quản trị doanh nghiệp	2
Tổng số tín chỉ: 12			7	Kế toán quản trị	2
			8	Quản trị chất lượng	2
			9	Quản trị marketing	2
			Tổng số tín chỉ: 18		

II. CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG

1. Ngành đúng: Thí sinh tốt nghiệp đại học một trong các ngành thuộc (Mã ngành 73404...) sẽ không học bổ sung kiến thức gồm: Quản lý công, Quản trị - Quản lý, Khoa học quản lý, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản lý dự án.

2. Ngành phù hợp: Thí sinh tốt nghiệp đại học một trong các ngành thuộc (Mã ngành 734...) sẽ học bổ sung kiến thức 06 học phần gồm: Tài chính - Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán; Marketing; Quản trị kinh doanh; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may.

Thí sinh tốt nghiệp đại học các ngành không thuộc các ngành trên sẽ học bổ sung kiến thức 09 học phần.

3. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức đại học

Bổ sung kiến thức 06 học phần			Bổ sung kiến thức 09 học phần		
Stt	Học phần	Số TC	Stt	Học phần	Số TC
1	Quản lý công	2	1	Quản lý công	2
2	Quản lý chiến lược trong khu vực công	2	2	Quản lý chiến lược trong khu vực công	2
3	Quản lý tài chính công	2	3	Quản lý tài chính công	2
4	Dịch vụ công	2	4	Dịch vụ công	2
5	Quản lý chất lượng trong khu vực công	2	5	Quản lý chất lượng trong khu vực công	2
6	Lý luận chung QLNN về kinh tế	2	6	Lý luận chung QLNN về kinh tế	2
Tổng số tín chỉ: 12			7	Kinh tế học	2
			8	Lý luận HCNN	2
			9	Quản lý học Đại cương	2
			Tổng số tín chỉ: 18		

III. CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ

1. Ngành đúng: Thí sinh tốt nghiệp đại học một trong các ngành thuộc (Mã ngành 73101...) sẽ không học bổ sung kiến thức gồm: Kinh tế, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thông kê kinh tế, Toán kinh tế, Kinh tế số.

2. Ngành phù hợp: Thí sinh tốt nghiệp đại học một trong các ngành thuộc (Mã ngành 731...) sẽ học bổ sung kiến thức 06 học phần gồm: Khoa học chính trị, Chính trị học, Xây dựng Đảng chính quyền nhà nước, Quản lý nhà nước, Quan hệ quốc tế, Xã hội và nhân học, Xã hội học, Nhân học, Tâm lý học, Tâm lý giáo dục, Địa lý học, Khu vực học, Quốc tế học, Châu Á học, Thái Bình Dương học, Đông phương học, Trung quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Đông Nam Á học, Việt Nam học.

Thí sinh tốt nghiệp đại học các ngành không thuộc các ngành trên sẽ học bổ sung kiến thức 09 học phần.

3. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức đại học

Bổ sung kiến thức 06 học phần			Bổ sung kiến thức 09 học phần		
Stt	Học phần	Số TC	Stt	Học phần	Số TC
1	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	1	Quản lý nhà nước về kinh tế	2
2	Pháp luật kinh tế	2	2	Pháp luật kinh tế	2
3	Quản trị học	2	3	Quản trị học	2
4	Thống kê kinh tế	2	4	Thống kê kinh tế	2
5	Kinh tế vĩ mô	2	5	Kinh tế vĩ mô	2
6	Khoa học quản lý	2	6	Khoa học quản lý	2
Tổng số tín chỉ: 12			7	Kinh tế công cộng	2
			8	Kinh tế phát triển	2
			9	Tài chính tiền tệ	2
			Tổng số tín chỉ: 18		

IV. CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

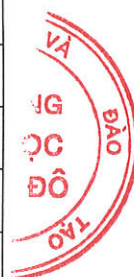
1. Ngành đúng: Thí sinh tốt nghiệp đại học một trong các ngành thuộc (Mã ngành 73402...) sẽ không học bổ sung kiến thức gồm: Tài chính ngân hàng; Bảo hiểm.

2. Ngành phù hợp: Thí sinh tốt nghiệp đại học một trong các ngành thuộc (Mã ngành 734...) sẽ học bổ sung kiến thức 06 học phần gồm: Tài chính - Ngân hàng; Kế toán; Kiểm toán; Quản trị - Quản lý; Khoa học quản lý; Quản lý công; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quan hệ lao động, Quản lý dự án; Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may.

Thí sinh tốt nghiệp đại học các ngành không thuộc các ngành trên sẽ học bổ sung kiến thức 09 học phần.

3. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức đại học

Bổ sung kiến thức 06 học phần			Bổ sung kiến thức 09 học phần		
Stt	Học phần	Số TC	Stt	Học phần	Số TC
1	Tài chính ngân hàng	2	1	Tài chính ngân hàng	2
2	Tài chính tiền tệ	2	2	Tài chính tiền tệ	2
3	Thị trường chứng khoán	2	3	Thị trường chứng khoán	2
4	Tài chính công	2	4	Tài chính công	2
5	Tín dụng ngân hàng	2	5	Tín dụng ngân hàng	2
6	Quản trị ngân hàng	2	6	Quản trị ngân hàng	2
Tổng số tín chỉ: 12			7	Quản trị tài chính	2
			8	Thanh toán quốc tế	2
			9	Ngân hàng thương mại	2
			Tổng số tín chỉ: 18		



V. CHUYÊN NGÀNH KIẾN TRÚC

1. Ngành đúng: Thí sinh tốt nghiệp đại học một trong các ngành thuộc (Mã ngành 75801...) sẽ không học bổ sung kiến thức gồm: Kiến trúc; Kiến trúc và quy hoạch; Kiến trúc cảnh quan; Kiến trúc nội thất; Kiến trúc đô thị; Quy hoạch vùng và đô thị; Quản lý đô thị và công trình; Thiết kế nội thất; Bảo tồn di sản kiến trúc - đô thị; Đô thị học.

2. Ngành phù hợp: Thí sinh tốt nghiệp đại học một trong các ngành thuộc (Mã ngành 7580...) sẽ học bổ sung kiến thức 06 học phần gồm: Xây dựng; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng công trình biển; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Địa kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp thoát nước; Kinh tế xây dựng, Quản lý xây dựng.

Thí sinh tốt nghiệp đại học các ngành không thuộc các ngành trên sẽ học bổ sung kiến thức 09 học phần.

3. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức đại học

Bổ sung kiến thức 06 học phần	Bổ sung kiến thức 09 học phần
-------------------------------	-------------------------------

Stt	Học phần	Số TC	Stt	Học phần	Số TC
1	Lịch sử kiến trúc	2	1	Lịch sử kiến trúc	2
2	Mỹ học	2	2	Mỹ học	2
3	Tổ hợp kiến trúc	2	3	Tổ hợp kiến trúc	2
4	Lý thuyết sáng tác kiến trúc	2	4	Lý thuyết sáng tác kiến trúc	2
5	Lịch sử đô thị	2	5	Lịch sử đô thị	2
6	Quản lý đô thị	2	6	Quản lý đô thị	2
Tổng số tín chỉ: 12			7	Nguyên lý thiết kế nhà ở	2
			8	Nguyên lý thiết kế nhà công cộng và công nghiệp	2
			9	Quy hoạch đại cương	2
			Tổng số tín chỉ: 18		



PHỤ LỤC IV

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ QUY ĐỔI ĐIỂM XÉT TUYỂN

(Ban hành kèm theo Thông báo số 359/TBTS-ĐHĐĐ ngày 19/6/2025)

1. Tiêu chí đánh giá

Tiêu chí	Nội dung và tiêu chí đánh giá	Thang điểm
1	Kết quả học tập ở bậc đại học (Căn cứ xếp hạng bằng tốt nghiệp)	
	Xếp loại tốt nghiệp Xuất sắc	10
	Xếp loại tốt nghiệp Giỏi	9
	Xếp loại tốt nghiệp Khá	8
	Các loại khác	7
2	Chuyên ngành đào tạo	
	Đúng chuyên ngành đào tạo	10
	Ngành phù hợp với chuyên ngành dự tuyển (Điểm trung bình chung các học phần học bổ sung kiến thức theo thang điểm 10)	
	Từ 9,0 đến 10	9
	Từ 8,0 đến cận 9,0	8
	Từ 7,0 đến cận 8,0	7
	Từ 5,0 đến cận 7,0	6
3	Năng lực ngoại ngữ (Tính điểm đối với 01 văn bằng hoặc chứng chỉ cao nhất)	
	Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài	10
	Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	8
4	Nghiên cứu khoa học (điểm cộng)	
	Bài báo đăng ở tạp chí thuộc danh mục WoS hoặc Scopus có hạng Q1, Q2, Q3, Q4 theo SCImago liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (tác giả đứng đầu hoặc tác giả liên hệ) hoặc bài báo toàn văn đăng ở kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế có phản biện, có chỉ số ISBN hoặc đăng ở tạp chí khoa học quốc tế khác có chỉ số ISSN (kỷ yếu, tạp chí xuất bản bằng tiếng Anh).	1,00
	Bài báo toàn văn đăng ở kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia có phản biện, có chỉ số ISBN hoặc đăng ở tạp chí khoa học được tính điểm (mức điểm tối thiểu từ 0,25 trở lên) theo quy định của Hội đồng Giáo sư nhà nước liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (tác giả đứng đầu hoặc tác giả liên hệ).	0,75
	Bài báo đăng ở tạp chí có chỉ số ISSN, kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học khác có phản biện liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (tác giả đứng đầu hoặc tác giả liên hệ) hoặc đề tài nghiên cứu cấp Bộ trở lên.	0,50

Tiêu chí	Nội dung và tiêu chí đánh giá	Thang điểm
5	Thời gian công tác (điểm cộng)	
	Thời gian công tác từ 5 năm trở lên	1,00
	Thời gian công tác từ 2 năm đến 5 năm	0,50

2. Quy đổi điểm xét tuyển và điểm trúng tuyển

2.1. Điểm xét tuyển được quy đổi như sau: Điểm xét tuyển = (Điểm Tiêu chí 1) + (Điểm Tiêu chí 2) + (Điểm Tiêu chí 3) + (Điểm Tiêu chí 4) + (Điểm Tiêu chí 5) + (Điểm đối tượng ưu tiên)

2.2. Điểm trúng tuyển được thực hiện như sau:

Tổng điểm đánh giá hồ sơ phải $\geq 21,0$ điểm

Lấy <Điểm xét tuyển> từ cao xuống thấp trong số các hồ sơ hợp lệ và đạt điểm xét tuyển cho đến hết chỉ tiêu.

Trường hợp các thí sinh có <Điểm xét tuyển> giống nhau, thứ tự ưu tiên xét tuyển như sau: Thí sinh có điểm đánh giá hồ sơ kết quả học tập ở bậc đại học cao hơn. Thí sinh có điểm năng lực ngoại ngữ cao hơn. Thí sinh có điểm nghiên cứu khoa học cao hơn. Thí sinh có điểm kinh nghiệm công tác cao hơn./.